TUE DUC SCHOOL

Name:.....

Class: .....

ACADEMYSTARS 1

WEEKEND WORKSHEET 19

Exercise 1: Find the following words. (Tìm các từ sau)

n	w	g	u	j	e	x	n	i	l	i	x	dress
z	t	h	e	d	r	e	s	s	q	o	g	jacket
j	r	v	e	j	j	a	c	k	e	t	l	shirt
v	b	k	x	x	s	k	i	r	t	d	e	shoes
b	g	y	s	s	h	o	e	s	a	y	l	skirt
t	s	h	i	r	t	w	m	j	z	k	b	socks
u	z	x	o	f	v	x	e	f	w	l	a	trousers
o	s	e	c	d	n	w	y	k	m	h	a	tshirt
t	r	o	u	s	e	r	s	h	i	r	t	
u	w	r	e	q	q	j	d	n	e	n	a	
q	o	q	g	q	i	b	g	a	z	t	c	
x	h	w	u	z	s	o	c	k	s	t	v	

Exercise 2: Write the missing letters. (Viết chữ cái còn thiếu để tạo thành từ đúng)

j_c_et	dr_s_	sh_ _ t	sh_ e_
sk_ _ t	s_cks	trou_er_	T-sh_rt

Exercise 3: Look and choose. (Nhìn tranh và chọn đáp án đúng)









1 He's **got** / **hasn't got** a hat.

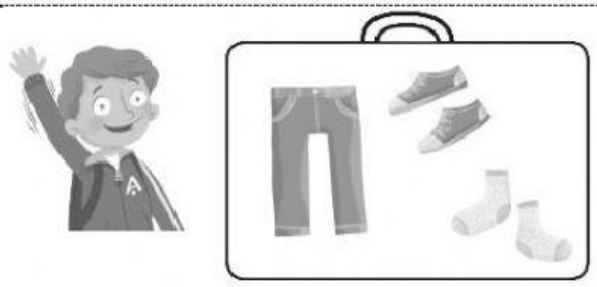
2 She's **got** / **hasn't got** a jacket.

3 He's **got** / **hasn't got** a shirt.

4 She's **got** / **hasn't got** a skirt.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4: Drag the sentence to the correct picture. (Di chuyển các câu sau vào dưới hình tương ứng)

He's got trousers. She's got a dress. He hasn't got a T-shirt.	She hasn't got socks. He's got shoes. She's got a jacket.
	
…… …… ……	…… …… ……

Exercise 5: Reorder the words. (Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu đúng)

1. He/ got/ has/ black/ trousers.

→ ……

2. He/ got/ hasn't/ socks.

→ ……

3. Anna/ got/ has/ a/ green/ jacket.

→ ……

4. He/ 's got/ hat/ a.

→ ……

5. She/ 's got/ hair/ blonde.

→ ……

6. Tom/ got/ hasn't/ pink/ jacket/ a.

→ ……

LIVEWORKSHEETS